BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2014	13 - 15
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014	16 – 47

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Sông Đà trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tổng công ty Sông Đà (Công ty mẹ và các công ty con) đã được kiểm toán.

Khái quát về Tổng công ty Sông Đà

Tổng Công ty Sông Đà là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với tên gọi Tổng công ty Xây dựng Sông Đà trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị của Tổng công ty Xây dựng Sông Đà trực thuộc Bộ Xây dựng; Quyết định số 225/QĐ-BXD ngày 11 tháng 3 năm 2002 của Bộ Xây dựng đổi tên thành Tổng Công ty Sông Đà.

Tổng Công ty Sông Đà được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2435/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng.

Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Công ty Mẹ - Tập đoàn Sông Đà trên cơ sở tổ chức lại bộ máy quản lý, điều hành, tham mưu, giúp việc; các Ban quản lý, điều hành dự án; các đơn vị phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp của Tổng công ty Sông Đà. Công ty Mẹ - Tập đoàn Sông Đà có trách nhiệm kế thừa các quyền, nghĩa vụ pháp lý và lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty Sông Đà.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 937/QĐ-BXD thành lập Tổng Công ty Sông Đà trên cơ sở tổ chức lại Công ty mẹ - Tập đoàn Sông Đà và các đơn vị thành viên của Tổng công ty Sông Đà trước đây. Tổng công ty Sông Đà hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con hình thành trên cơ sở tổ chức lại bộ máy quản lý, điều hành, tham mưu giúp việc; các Văn phòng đại diện, Ban quản lý dự án, Ban điều hành dự án; các đơn vị phụ thuộc khác và đơn vị sự nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn Sông Đà (thành lập theo Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ).

Tổng Công ty Sông Đà (dưới đây gọi là "Tổng Công ty") được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 5 năm 2014.

Trụ sở chính:

Địa chỉ	: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Số điện thoại	: (04) 3 854 1164
Số Fax	: (04) 3 854 1161
Email	: banbientap@songda.vn
Website	: http://www.songda.vn
Mã số thuế	: 0 1 0 0 1 0 5 8 7 0
Vốn điều lệ	: 4.276.000.000.000 VND (Bốn nghìn, hai trăm bảy mươi sáu tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0100105870 thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 5 năm 2014):

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi tổ hợp các công trình ngầm; Thi công và xử lý nền móng công trình;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (trừ thiết kế phương tiện vận tải);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu, thuyền;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế và tổng thầu tư vấn thiết kế các dự án đầu tư, xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Phá dỡ. Chi tiết: Dịch vụ nổ mìn (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)./.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Theo Quyết định số 542/QĐ-BXD do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ký ngày 16 tháng 5 năm 2014, Bộ Xây dựng tiếp nhận nguyên trạng Trường Cao đẳng nghề Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà về trực thuộc Bộ Xây dựng và tổ chức lại thành đơn vị sự nghiệp có thu từ ngày 16 tháng 5 năm 2014.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm 2014 của Tổng Công ty Sông Đà (Công ty mẹ và các công ty con) được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm Báo cáo này (từ trang 08 đến trang 47).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên của Tổng Công ty Sông Đà gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Khánh Toàn	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 10 năm 2012	
Ông Phạm Công Bổng	Thành viên	Ngày 26 tháng 10 năm 2012	Ngày 05 tháng 9 năm 2014
Ông Nguyễn Doãn Hành	Thành viên	Ngày 26 tháng 10 năm 2012	
Ông Lê Văn Châu	Thành viên	Ngày 26 tháng 10 năm 2012	Ngày 12 tháng 3 năm 2014
Ông Lê Văn Tốn	Thành viên	Ngày 26 tháng 10 năm 2012	
Ông Hồ Văn Dũng	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2014	
Ông Nguyễn Kim Tới	Thành viên	Ngày 10 tháng 11 năm 2014	

Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc của Tổng Công ty Sông Đà gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Châu	Tổng giám đốc	Ngày 26 tháng 10 năm 2012	Ngày 12 tháng 3 năm 2014
Ông Hồ Văn Dũng	Tổng giám đốc	Được ủy quyền thay mặt Tổng giám đốc từ ngày 12 tháng 3 năm 2014, bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014	
Ông Vũ Tuấn Hùng	Phó Tổng giám đốc	Ngày 02 tháng 01 năm 2013	
Ông Nguyễn Sỹ Cát	Phó Tổng giám đốc	Ngày 02 tháng 01 năm 2013	Ngày 13 tháng 8 năm 2014
Ông Kim Mạnh Hà	Phó Tổng giám đốc	Ngày 02 tháng 01 năm 2013	
Ông Nguyễn Kim Tới	Phó Tổng giám đốc	Ngày 02 tháng 01 năm 2013	
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Ngày 02 tháng 01 năm 2013	
Ông Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng giám đốc	Ngày 11 tháng 11 năm 2014	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc	Ngày 17 tháng 12 năm 2014	

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phúc được bổ nhiệm là Kế toán trưởng Tổng Công ty ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Sông Đà chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty (Công ty mẹ và các công ty con). Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tổng Công ty Sông Đà đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sông Đà và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty Sông Đà và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sông Đà (Công ty mẹ và các công ty con) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100105870 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Hồ Văn Dũng

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 265/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Sông Đà, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015, từ trang 08 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1

Nguyễn Thế Bình - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2270-2013-008-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.832.259.042.705**	**13.773.309.486.328**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.663.582.648.767**	**2.417.182.668.444**
1. Tiền	111		1.455.493.093.970	2.086.014.775.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		208.089.554.797	331.167.893.336
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**306.046.263.408**	**250.575.296.595**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	337.714.497.953	288.440.327.545
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(31.668.234.545)	(37.865.030.950)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.678.548.757.372**	**4.821.651.426.161**
1. Phải thu khách hàng	131		3.280.008.402.386	3.426.213.724.727
2. Trả trước cho người bán	132		1.055.420.038.223	821.249.218.826
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	740.768.689
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		519.686.068.510	723.995.259.604
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(176.565.751.747)	(150.547.545.685)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.160.908.248.420**	**5.335.050.766.140**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	5.169.115.918.884	5.336.416.434.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.207.670.464)	(1.365.668.017)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.023.173.124.738**	**948.849.328.988**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		625.651.893.545	536.686.934.985
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		189.467.359.361	136.873.258.671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.598.807.838	4.769.688.587
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		202.455.063.994	270.519.446.745

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**32.859.690.232.298**	**33.128.226.768.220**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**503.885.758.594**	**548.158.084.867**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		498.636.654.786	351.530.868.227
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		5.249.103.808	196.627.216.640
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**28.989.206.611.516**	**28.737.105.568.507**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	24.485.760.062.807	24.533.027.336.587
Nguyên giá	*222*		*32.681.876.733.195*	*31.707.391.459.947*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.196.116.670.388)*	*(7.174.364.123.360)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	8.162.405.508	12.585.544.059
Nguyên giá	*225*		*10.685.299.943*	*15.754.750.989*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(2.522.894.435)*	*(3.169.206.930)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	42.747.765.523	49.666.799.331
Nguyên giá	*228*		*54.126.202.567*	*60.943.196.623*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.378.437.044)*	*(11.276.397.292)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	4.452.536.377.678	4.141.825.888.530
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.9**	**3.918.489.257**	**31.469.082.440**
Nguyên giá	241		6.152.280.179	38.507.098.742
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.233.790.922)	(7.038.016.302)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.198.921.310.889**	**2.324.776.808.600**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	1.733.573.412.199	1.717.078.300.894
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	605.661.362.750	729.760.976.638
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(140.313.464.060)	(122.062.468.932)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.155.982.638.805**	**1.463.356.796.979**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	953.729.103.211	1.375.931.875.082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.944.904.344	5.522.461.658
3. Tài sản dài hạn khác	268		195.308.631.250	81.902.460.239
VI. Lợi thế thương mại	**269**	V.14	**7.775.423.237**	**23.360.426.827**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**45.691.949.275.003**	**46.901.536.254.548**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**38.244.754.185.711**	**39.080.701.844.723**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.682.215.303.763**	**17.782.859.427.970**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.886.338.887.185	9.424.366.913.807
2. Phải trả người bán	312		2.493.805.942.475	2.447.615.530.302
3. Người mua trả tiền trước	313		1.797.966.679.202	1.623.407.588.939
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	409.338.938.361	529.627.958.153
5. Phải trả người lao động	315		403.060.447.154	497.071.741.211
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.642.238.859.135	1.911.263.036.005
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		108.455.084.030	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	885.529.143.788	1.277.588.052.281
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	6.800.435.883
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		55.481.322.433	65.118.171.389
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**21.562.538.881.948**	**21.297.842.416.753**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		249.107.396.640	106.835.263.463
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	247.052.599.531	206.963.010.844
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20.928.058.281.308	20.609.487.555.429
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.125.635.035	3.415.643.121
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5.889.778.194	14.458.874.841
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		128.515.153.921	355.892.031.736
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		790.037.319	790.037.319
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.812.604.600.395**	**3.920.788.764.783**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**3.812.546.524.555**	**3.906.839.671.495**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.563.494.435.152	2.566.661.289.860
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124.899.149.322	242.378.575.045
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.971.554.385	19.830.454.202
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.174.093)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		234.277.574.738	225.795.247.792
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.081.584.102.681	874.967.658.618
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		110.654.168.932	172.234.132.858
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.798.115.744	4.764.400.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(413.053.622.877)	(281.714.288.095)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		5.760.351.578	5.760.332.223
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		76.161.868.993	76.161.868.993
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**58.075.840**	**13.949.093.288**
1. Nguồn kinh phí	432		34.775.597	(1.791.221)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		23.300.243	13.950.884.509
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**V.22**	**3.634.590.488.897**	**3.900.045.645.042**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**45.691.949.275.003**	**46.901.536.254.548**

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		388.118.053	8.297.468.066
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		817.373,84	8.881.018,54
Euro (EUR)		1.565,65	26.665,60
Yên Nhật (¥)		4.151.988,00	7.551.988,00
Bạt Thái (THA)		183.152,00	136.907,00
Kíp Lào (LAK)		163.782.247,00	377.178.621,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Mai Hường	Nguyễn Văn Phúc	Hồ Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	16.469.242.107.047	17.399.281.636.642
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		177.785.179.578	125.014.297.437
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		16.291.456.927.469	17.274.267.339.205
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	13.120.142.544.539	13.714.677.319.284
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		3.171.314.382.930	3.559.590.019.921
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	773.836.087.226	255.982.356.555
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	2.471.694.035.984	2.547.467.599.075
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.100.223.091.755	2.235.040.834.506
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	225.795.411.963	186.126.236.616
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	947.837.827.287	1.013.345.861.137
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		299.823.194.922	68.632.679.648
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	75.165.836.248	139.673.423.114
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	177.138.818.058	115.065.404.657
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(101.972.981.810)	24.608.018.457
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	45	VI.9	79.685.207.776	2.174.175.152
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		277.535.420.888	95.414.873.257
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		123.228.793.119	125.124.983.223
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		(2.173.185.156)	8.179.518.284
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		156.479.812.925	(37.889.628.250)
	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		*(75.096.282.545)*	*78.024.132.729*
	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*62*		*231.576.095.470*	*(115.913.760.979)*

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Mai Hường	Nguyễn Văn Phúc	Hồ Văn Dũng

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**277.535.420.888**	***95.414.873.257***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.485.270.098.899	1.396.955.934.870
- Các khoản dự phòng	03		55.925.184.784	(93.902.341.807)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(222.205.487.358)	98.346.646.539
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(467.330.840.824)	(368.315.325.992)
- Chi phí lãi vay	06		2.100.223.091.755	2.235.040.834.506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***3.229.417.468.144***	***3.363.540.621.373***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		264.851.473.046	(6.726.696.485)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		167.300.515.273	214.197.942.382
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(446.526.273.403)	290.909.349.465
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		348.822.816.901	(277.801.359.898)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.301.226.835.705)	(1.986.009.109.374)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(142.244.997.889)	(125.562.530.288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16.747.861.618	14.531.293.474
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(72.799.276.057)	(36.393.548.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.064.342.751.928***	***1.450.685.961.905***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.922.255.334.863)	(2.031.294.947.088)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		14.298.278.289	38.205.500.651
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(179.807.460.511)	(221.791.451.254)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		139.607.202.444	27.661.699.187
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(334.327.235.009)	(149.384.454.200)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		271.685.447.235	180.157.013.465
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		284.380.278.723	78.235.109.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.726.418.823.692)***	***(2.078.211.529.585)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.861.922.875.188	15.422.524.403.771
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.614.368.518.466)	(13.651.253.896.979)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(90.801.375.070)	(1.073.869.594)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(248.224.027.195)	(331.129.183.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***908.528.954.457***	***1.439.067.454.068***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(753.547.117.307)**	**811.541.886.388**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.417.182.668.444**	**2.417.182.668.444**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(52.902.370)	(187.677.388)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.663.582.648.767**	**2.417.182.668.444**

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Mai Hường	Nguyễn Văn Phúc	Hồ Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Sông Đà (Công ty mẹ) và các Công ty con (gọi chung là Tổng công ty) và lợi ích của Tổng công ty tại các Công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

2. Hoạt động kinh doanh chính trong năm :

- Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; Thi công và xử lý nền móng công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm; Chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; Đóng tàu và cấu kiện nổi (trừ thiết kế phương tiện vận tải) ; Sửa chữa tàu thuyền;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ;
- Tư vấn thiết kế và tổng thầu tư vấn thiết kế các dự án đầu tư, xây dựng; Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; Xuất khẩu lao động; Đại lý du lịch ; Điều hành tua du lịch; Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Dịch vụ nổ mìn./.

3. Tổng số các công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 44
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách các Công ty được hợp nhất trình bày tại phụ lục số 01 từ trang 44 đến trang 47.

4. Danh sách các Công ty liên kết, liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên Công ty
1	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin
2	Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà
6	Công ty Cổ phần Sông Đà 25
7	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

STT	Tên Công ty
8	Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà
9	Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9
10	Công ty Cổ phần Sông Đà 12 – Nguyên Lộc
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà
12	Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển
13	Công ty Cổ phần Sông Đà 27
14	Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đắc Đoa
15	Công ty Cổ phần Tự động hóa và CNTT Sông Đà
16	Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco Fansipan
17	Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành
18	Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 7
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 11

5. Danh sách các Công ty liên kết, liên doanh không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất do đang trong giai đoạn đầu tư hoặc chưa có kết quả kinh doanh năm 2014.

STT	Tên Công ty
1	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II Đăk Psi
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại BMM
4	Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân

6. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

	Tên Công ty liên kết	Lý do
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Đà – Jurong	Do giảm quyền kiểm soát
2	Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng	Do giảm quyền kiểm soát
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	Do giảm quyền kiểm soát
4	Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09	Do giảm quyền kiểm soát
5	Công ty TNHH Simco Sông Đà	Do giảm quyền kiểm soát
6	Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Do giảm quyền kiểm soát

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng công ty sử dụng hình thức nhật ký chung áp dụng phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty và các công ty con có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tổng công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tổng công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ

tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá gốc hàng tồn kho cuối kỳ được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TTBTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối

thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tổng công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng công ty và các công ty con đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... hoặc Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tổng công ty và các công ty con trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn giao đất hoặc thuê đất. Trường hợp quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty và các công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty và các công ty con phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

16. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

17. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

18. Trái phiếu có thể chuyển đổi

Các trái phiếu có thể chuyển đổi thành vốn cổ phần theo yêu cầu của người nắm giữ trái phiếu được xem như là công cụ tài chính phức hợp bao gồm phần nợ phải trả và phần vốn. Hiện giá của phần nợ phải trả được ước tính sử dụng tỷ lệ lãi thị trường hiện có cho khoản nợ không có quyền chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành trái phiếu. Chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi và hiện giá phần nợ phải trả được ghi nhận là phần vốn của Tổng công ty.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ cho phần nợ phải trả và phần vốn dựa trên giá trị ghi sổ của hai phần này tại ngày phát hành. Chi phí phát hành liên quan đến phần vốn góp được ghi giảm vốn.

Chi phí lãi vay của phần nợ phải trả được ước tính sử dụng tỷ lệ lãi thị trường hiện có cho khoản nợ không có quyền chuyển đổi tương tự. Chênh lệch giữa chi phí lãi vay này và tiền lãi đã trả được cộng vào giá trị mang sang của trái phiếu có thể chuyển đổi.

19. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu và các khoản bổ sung từ kết quả kinh doanh hàng năm theo qui định.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ của các công ty con được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế và các khoản phải nộp được kê khai và nộp trực tiếp tại Công ty mẹ và các Công ty con.

21. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty và các công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do đơn vị tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Năm 2014, Tổng công ty chưa thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin các bên liên quan khi trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	81.184.974.882	93.705.802.918
Tiền gửi ngân hàng	1.374.308.119.088	1.988.865.609.790
Tiền đang chuyển		3.443.362.400
Các khoản tương đương tiền	208.089.554.797	331.167.893.336
Cộng	**1.663.582.648.767**	**2.417.182.668.444**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	65.988.746.256	86.916.052.805
Cho vay ngắn hạn	105.930.418.364	181.524.274.740
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	165.795.333.333	20.000.000.000
Cộng	**337.714.497.953**	**288.440.327.545**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản cho vay ngắn hạn	(100.000.000)	(100.000.000)
Dự phòng cho các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	(31.568.234.545)	(37.765.030.950)
Cộng	**(31.668.234.545)**	**(37.865.030.950)**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	167.445.642.291	169.422.205.845
Nguyên liệu, vật liệu	1.156.891.604.921	971.217.346.820
Công cụ, dụng cụ	78.940.555.752	49.586.752.452
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.340.849.106.174	3.575.458.531.087
Thành phẩm	409.661.450.316	520.439.283.068
Hàng hóa	15.327.559.430	47.082.644.757
Hàng gửi đi bán		3.209.670.128
Cộng	**5.169.115.918.884**	**5.336.416.434.157**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**15.475.274.085.558**	**14.687.335.565.470**	**1.506.022.386.944**	**29.685.503.385**	**9.073.918.590**	**31.707.391.459.947**
Tăng trong năm	**478.795.789.157**	**812.526.485.376**	**94.057.854.103**	**1.845.345.506**	**563.590.523.063**	**1.950.815.997.205**
Mua sắm mới	154.432.907.055	165.422.829.864	70.661.121.127	1.657.092.443	199.090.909	392.373.041.398
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	164.054.855.732	637.052.107.143	3.381.582.728	173.454.545	563.389.909.354	1.368.051.909.502
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính		5.074.851.046				5.074.851.046
Tăng quyết toán Công trình Xi măng Hạ Long	61.300.880.569		9.002.834.653			70.303.715.222
Tăng khác	99.007.145.801	4.976.697.323	11.012.315.595	14.798.518	1.522.800	115.012.480.037
Giảm trong năm	**(122.886.815.855)**	**(673.349.306.118)**	**(168.291.956.526)**	**(7.959.757.712)**	**(3.842.887.746)**	**(976.330.723.957)**
Thanh lý, nhượng bán	(510.692.609)	(56.652.538.268)	(22.329.746.176)	(719.205.507)	(415.812.328)	(80.627.994.888)
Giảm do thoái vốn các công ty con	(117.583.619.549)	(403.785.028.279)	(145.842.266.511)	(4.012.556.346)	(91.334.651)	(671.314.805.336)
Giảm quyết toán Công trình Xi măng Hạ Long		(195.325.770.669)				(195.325.770.669)
Giảm khác	(4.792.503.697)	(17.585.968.902)	(119.943.839)	(3.227.995.859)	(3.335.740.767)	(29.062.153.064)
Phân loại lại	**3.965.909.027.527**	**(4.032.396.961.713)**	**66.326.238.165**	**370.260.674**	**(208.564.653)**	
Số cuối năm	**19.797.092.086.387**	**10.794.115.783.015**	**1.498.114.522.686**	**23.941.351.853**	**568.612.989.254**	**32.681.876.733.195**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**1.687.888.687.415**	**4.410.048.778.102**	**1.049.468.296.646**	**19.389.414.418**	**7.568.946.779**	**7.174.364.123.360**
Tăng trong năm	**595.370.698.016**	**788.307.073.297**	**96.389.735.975**	**3.218.772.982**	**6.543.966.959**	**1.489.830.247.229**
Khấu hao trong năm	590.686.403.035	785.432.409.658	95.736.075.374	2.986.772.085	6.512.173.169	1.481.353.833.321
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính		2.690.923.986				2.690.923.986
Tăng khác	4.684.294.981	183.739.653	653.660.601	232.000.897	31.793.790	5.785.489.922
Giảm trong năm	**(35.603.797.096)**	**(310.469.507.734)**	**(111.464.582.587)**	**(6.814.414.436)**	**(3.725.398.348)**	**(468.077.700.201)**
Thanh lý, nhượng bán	(510.692.609)	(53.658.619.143)	(20.766.907.357)	(683.394.131)	(415.812.328)	(76.035.425.568)
Giảm do thoái vốn Công ty con	(35.084.718.809)	(239.661.486.073)	(89.929.642.253)	(3.133.263.370)	(73.523.845)	(367.882.634.350)
Giảm khác	(8.385.678)	(17.149.402.518)	(768.032.977)	(2.997.756.935)	(3.236.062.175)	(24.159.640.283)
Phân loại lại	**233.531.668.992**	**(235.737.757.177)**	**2.702.159.059**	**340.883.525**	**(836.954.399)**	
Số cuối năm	**2.481.187.257.327**	**4.652.148.586.488**	**1.037.095.609.093**	**16.134.656.489**	**9.550.560.991**	**8.196.116.670.388**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	13.787.385.398.143	10.277.286.787.368	456.554.090.298	10.296.088.967	1.504.971.811	24.533.027.336.587
Số cuối năm	**17.315.904.829.060**	**6.141.967.196.527**	**461.018.913.593**	**7.806.695.364**	**559.062.428.263**	**24.485.760.062.807**

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	15.754.750.989		5.069.451.046	10.685.299.943
Giá trị hao mòn	3.169.206.930	2.044.611.491	2.690.923.986	2.522.894.435
Giá trị còn lại	**12.585.544.059**	**2.044.611.491**	**2.378.527.060**	**8.162.405.508**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Phần mềm máy tính	Lợi thế kinh doanh	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**54.583.369.056**	**1.500.000.000**	**2.184.973.277**	**1.478.431.290**	**1.196.423.000**	**60.943.196.623**
Tăng do mua sắm mới			190.000.000			190.000.000
Tăng từ Cao đẳng nghề Sông Đà	337.478.200		3.584.250			341.062.450
Giảm do thanh lý, nhượng bán			(98.406.080)	(352.660.000)		(451.066.080)
Giảm do loại khỏi hợp nhất	(5.097.820.000)	(1.000.000.000)		(729.470.426)		(6.827.290.426)
Phân loại lại	396.300.864		1.000.000.000	(396.300.864)	(1.000.000.000)	
Giảm khác			(69.700.000)			(69.700.000)
Số cuối năm	**50.219.328.120**	**500.000.000**	**3.210.451.447**		**196.423.000**	**54.126.202.567**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**6.012.363.667**	**1.383.333.339**	**1.290.950.960**	**1.393.326.326**	**1.196.423.000**	**11.276.397.292**
Tăng do khấu hao trong năm	1.667.037.344		204.616.743			1.871.654.087
Nhận từ Cao đẳng nghề Sông Đà	237.799.608		3.584.250			241.383.858
Giảm do thanh lý, nhượng bán			(98.406.080)	(352.660.000)		(451.066.080)
Giảm do loại khỏi hợp nhất		(883.333.339)		(644.365.462)		(1.527.698.801)
Phân loại lại	396.300.864		1.000.000.000	(396.300.864)	(1.000.000.000)	
Giảm khác			(32.233.312)			(32.233.312)
Số cuối năm	**8.313.501.483**	**500.000.000**	**2.368.512.561**		**196.423.000**	**11.378.437.044**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	48.571.005.389	116.666.661	894.022.317	85.104.964		49.666.799.331
Số cuối năm	**41.905.826.637**		**841.938.886**			**42.747.765.523**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	**1.268.820.901**	**1.045.439.281**
XDCB dở dang	**4.436.482.435.879**	**4.136.145.378.434**
Dự án Quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh	6.054.485.044	79.607.093.882
Dự án Thủy điện Sê Kông 3	48.785.570.755	41.303.446.479
Công trình xi măng Hạ Long		164.948.361.053
Dự án thủy điện Xekaman 4	11.682.522.463	11.405.199.134
Dự án thủy điện Xekaman 1	3.254.518.161.760	1.886.804.843.751
Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến	413.345.799	278.809.262.598
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang		10.042.459.231
Thủy điện Yantansien		460.090.134.450
Thủy điện Nậm He		388.960.736.876
Công trình Thủy điện Bắc Giang	222.734.966.353	207.588.638.141
Công trình Thủy điện Nậm Ly 1	120.401.425.541	116.984.886.081
Công trình Thủy điện Hương Sơn	13.146.865.773	
Thủy điện Tiên Thành (Cao Bằng)		52.222.671.360
Dự án khai thác mỏ Myanmar	83.084.629.057	35.817.403.717
Nhà máy thủy điện To Buông		14.478.807.340
Dự án quốc lộ 6	8.209.979.476	8.209.979.476
Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở Cao cấp An Khánh		32.741.806.857
Dự án Thủy điện Nậm Thi		7.778.724.277
Dự án thủy điện Đăk Lô	431.606.081.534	215.711.562.623
Dự án thủy điện Hà Tây	186.326.981.796	52.820.240.565
Công trình tuyến đường vào nhà máy chi nhánh Hải Phòng Công ty Cổ phần thép Việt Ý	10.591.428.201	12.455.290.901
Công trình nhà ở cán bộ công nhân viên chi nhánh Hải Phòng Công ty Cổ phần thép Việt Ý	9.259.918.427	9.259.918.427
Công trình Bắc Cầu Hạc		3.179.821.347
Mỏ Xóm Rè Cư Yên, Suối Cốc Hòa Bình		6.311.369.660
Các công trình khác	29.666.073.900	38.612.720.208
Sửa chữa lớn TSCĐ	**14.785.120.898**	**4.635.070.815**
Cộng	**4.452.536.377.678**	**4.141.825.888.530**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	38.507.098.742		32.354.818.563	6.152.280.179
Giá trị hao mòn	7.038.016.302	261.733.116	5.065.958.496	2.233.790.922
Giá trị còn lại	**31.469.082.440**	**(261.733.116)**	**27.288.860.067**	**3.918.489.257**

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.237.355.710	3.935.716.989
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	19.797.247.132	17.878.176.589
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Đô thị Xi măng Hải Phòng		23.903.223.966
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	280.199.014.283	281.171.350.103
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	121.510.909.015	124.966.163.454
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09		35.538.450.477
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	11.011.724.092	10.427.988.034
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	5.573.526.465	5.744.930.062
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại BMM	69.957.550.618	77.246.023.372
Công ty Cổ phần thủy điện Ryninh II Đăk Psi	1.841.309.273	1.841.309.273
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đắc Đoa	66.778.352.320	60.977.775.402
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	972.487.929	761.477.614
Công ty Cổ phần Tự động hóa và CNTT Sông Đà	3.513.493.624	3.511.806.717
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	5.750.000.000	5.750.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco Fansipan	16.089.707.666	16.093.908.867
Công ty TNHH Simco Sông Đà		346.917.559
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	5.413.815.548	5.440.882.658
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên		1.598.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long		26.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	606.888.708.135	612.177.012.530
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Sông Đà 6		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	130.417.013.294	129.607.635.661
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà	55.207.080.530	55.118.346.839
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom		57.585.891.538
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	2.232.299.654	1.821.193.894
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	7.243.454.420	9.432.745.296
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	46.737.202.310	48.201.374.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	68.259.833.800	
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	104.941.326.381	
Cộng	**1.733.573.412.199**	**1.717.078.300.894**

Các khoản do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp vào Công ty liên kết được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

Tên công ty	Vốn góp đến ngày 31/12/2014	Tăng, giảm giá trị đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ	Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31/12/2014
Công ty Cổ phần BOT Quốc Lộ 2	44.700.000.000	76.810.909.015	121.510.909.015
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	90.000.000.000	40.417.013.294	130.417.013.294
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	31.929.000.000	(12.131.752.868)	19.797.247.132
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	19.416.745.597	(17.184.445.943)	2.232.299.654
Công ty TNHH Tư vấn Xaây dựng Sông Đà - Ucrin	1.782.968.647	1.454.387.063	3.237.355.710
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	7.517.000.000	(273.545.580)	7.243.454.420
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	333.904.845.544	272.983.862.591	606.888.708.135
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà	28.437.376.438	26.769.704.092	55.207.080.530
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	28.212.000.000	40.047.833.800	68.259.833.800
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	247.745.000.000	32.454.014.283	280.199.014.283
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	27.248.000.000	77.693.326.381	104.941.326.381
Tổng cộng	**860.892.936.226**	**539.041.306.128**	**1.399.934.242.354**

Các khoản do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp qua các Công ty con vào Công ty liên kết được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ như sau:

Tên công ty	Vốn góp đến ngày 31/12/2014	Tăng, giảm giá trị đầu tư do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ	Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31/12/2014
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	5.856.360.000	(5.856.360.000)	
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	10.427.988.034	583.736.058	11.011.724.092
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	7.080.000.000	(1.506.473.535)	5.573.526.465
Công ty Cổ phần Tự động hóa và CNTT Sông Đà	3.511.806.717	1.686.907	3.513.493.624
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	5.750.000.000		5.750.000.000
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	761.477.614	211.010.315	972.487.929
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco – Fansipan	16.093.908.867	(4.201.201)	16.089.707.666
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	5.440.882.658	(27.067.110)	5.413.815.548
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đăk Đoa	53.983.000.000	12.795.352.320	66.778.352.320
	108.905.423.890	**6.197.683.754**	**115.103.107.644**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết chưa được điều chỉnh để ghi nhận theo phương pháp vốn chủ mà đang ghi nhận theo giá gốc do các công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư hoặc chưa có kết quả kinh doanh:

Tên Công ty	Vốn góp đến 31/12/2014
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	46.737.202.310
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II Đăk Psi	1.841.309.273
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại BMM	69.957.550.618
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	100.000.000.000
Cộng	**218.536.062.201**

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	494.020.471.841	566.810.085.729
Đầu tư vào đơn vị khác	103.120.000.000	150.380.000.000
Cho vay dài hạn	100.000.000	100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	365.000.000	365.000.000
Đầu tư dài hạn khác	8.055.890.909	12.105.890.909
Cộng	**605.661.362.750**	**729.760.976.638**

11.1 Đầu tư cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh		19.547.850.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Trung	32.814.400.000	20.509.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt	33.525.500.000	33.625.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	33.541.200.000	33.541.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		25.600.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	13.020.000.000	13.020.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mức	7.820.000.000	7.820.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu khí Sông Đà		1.110.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc	6.600.000.000	6.600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Đất Vàng	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su COECO	4.573.200.000	4.573.200.000
Công ty Cổ phần G.S.M	585.000.000	585.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Psi	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	87.400.000.000	87.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai		2.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	22.002.500.000	

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 906		19.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Thiên Trường	6.395.665.000	6.395.665.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess	457.500.000	3.753.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1.500.000.003	1.500.000.003
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí		1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1		4.800.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam		6.060.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	10.268.181.818	10.268.181.818
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	11.800.000.000	11.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	410.885.000	410.885.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	4.985.000.000	6.125.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	250.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	21.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	74.565.000.000	67.060.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	31.724.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dịch vụ Sông Đà	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk sor 3	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1		5.784.940.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC		22.002.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản và Xây dựng An Đông	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2		37.505.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	11.150.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	10.445.280.000	
Các đối tượng khác	6.200.020.020	8.486.063.908
Cộng	**494.020.471.841**	**566.810.085.729**

11.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư Việt Nam	102.240.000.000	144.000.000.000
Tổng công ty Hà Thành	110.000.000	110.000.000
Quỹ Thành viên Vietcombank 3		5.500.000.000
Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Quốc Gia	770.000.000	770.000.000
Cộng	**103.120.000.000**	**150.380.000.000**

11.3 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên doanh Sông Đà 2 Trung Việt ADEL	1.045.890.909	1.045.890.909
Liên doanh Sông Đà 2 Trung Việt Hồng Quang	1.010.000.000	1.010.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000	10.050.000.000
Cộng	**8.055.890.909**	**12.105.890.909**

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn	140.313.464.060	121.852.468.932
Dự phòng các khoản cho vay dài hạn		210.000.000
Cộng	**140.313.464.060**	**122.062.468.932**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng	40.761.666.173	371.660.516.224
Chi phí ban điều hành	10.624.741.137	32.363.629.783
Chi phí trước hoạt động	28.953.202.220	39.812.594.277
Công cụ dụng cụ	113.122.124.464	108.344.107.029
Lợi thế thương mại, thương hiệu Sông Đà	117.462.261.658	227.536.691.342
Phí quản lý phát hành trái phiếu	1.985.632.182	8.278.735.631
Chi phí tư vấn tái cấu trúc	43.848.361.643	5.262.399.092
Sửa chữa lớn tài sản cố định	13.572.438.703	13.169.569.546
Thuê đất, thuê văn phòng, nhà xưởng	59.978.361.721	180.999.978.894
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	321.120.056.920	388.503.653.264
Chi phí giai đoạn đầu tư không được vốn hóa	67.452.510.730	
Chi phí thiệt hại do sửa chữa nhà máy tại Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	96.995.081.776	
Các khoản chi phí khác	37.852.663.884	
Cộng	**953.729.103.211**	**1.375.931.875.082**

14. Lợi thế thương mại

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số kết chuyển vào KQKD	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	2.203.067.576		550.766.894	1.652.300.682
Lợi thế thương mại tại các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính	21.157.359.251	4.644.480.000	19.678.716.696	6.123.122.555
Cộng	**23.360.426.827**	**4.644.480.000**	**20.229.483.590**	**7.775.423.237**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.578.989.214.614	7.251.593.528.914
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	229.504.780.770	672.251.562.781
Vay dài hạn đến hạn trả	2.076.292.811.801	1.499.943.113.807
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.552.080.000	578.708.305
Cộng	**8.886.338.887.185**	**9.424.366.913.807**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Tăng giảm khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm do thanh lý công ty con	Cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	7.251.593.528.914	11.362.315.548.612			(11.422.678.576.950)	(612.241.285.962)	6.578.989.214.614
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	672.251.562.781	65.406.258.800		10.141.644.734	(507.574.685.545)	(10.720.000.000)	229.504.780.770
Vay dài hạn đến hạn trả	1.499.943.113.807		1.543.566.727.168	(57.188.758.362)	(875.942.141.545)	(34.086.129.267)	2.076.292.811.801
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	578.708.305		1.552.080.000		(578.708.305)		1.552.080.000
Cộng	**9.424.366.913.807**	**11.427.721.807.412**	**1.545.118.807.168**	**(47.047.113.628)**	**(12.806.774.112.345)**	**(657.047.415.229)**	**8.886.338.887.185**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Tăng, giảm khác	Cuối năm
Thuế GTGT	320.398.070.176	987.569.132.348	(1.051.157.802.141)	(82.138.962.559)	174.670.437.824
Thuế xuất, nhập khẩu		16.500.599.303	(16.500.599.303)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.497.232.142	125.879.490.190	(142.244.997.889)	(10.710.001.953)	91.421.722.490
Thuế thu nhập cá nhân	23.954.070.947	24.945.934.503	(27.086.602.683)	(4.653.314.896)	17.160.087.871
Thuế tài nguyên	29.337.399.492	164.475.250.938	(134.791.792.072)	(994.431.439)	58.026.426.919
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	15.878.755.895	12.601.492.552	(22.326.541.281)	(392.643.452)	5.761.063.714
Thuế khác	9.461.794.051	25.650.571.818	(24.639.415.377)	(129.430.908)	10.343.519.584
Các nghĩa vụ khác	7.330.946.863	74.558.158.052	(33.842.781.739)	(1.689.451.055)	46.356.872.121
TỔNG CỘNG	**524.858.269.566**	**1.432.180.629.704**	**(1.452.590.532.485)**	**(100.708.236.262)**	**403.740.130.523**

Trong đó:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	409.338.938.361	529.627.958.153
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(5.598.807.838)	(4.769.688.587)
Tổng cộng	**403.740.130.523**	**524.858.269.566**

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu	1.102.997.156.315	1.304.000.900.265
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.011.711.501	40.149.315.107
Chi phí thuê văn phòng	1.876.473.200	23.624.779.188
Chi phí các công trình	483.310.586.321	428.602.460.484
Chiết khấu bán hàng phải trả	4.309.078.440	3.833.479.382
Chi phí phải trả khác	40.733.853.358	111.052.101.579
Cộng	**1.642.238.859.135**	**1.911.263.036.005**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		5.681
Kinh phí công đoàn	30.843.663.796	45.560.704.662
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	64.166.236.414	76.975.250.624
Phải trả về cổ phần hóa	1.050.081.424	3.100.081.424
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	35.849.312.813	37.744.714.887
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.119.570.500	2.458.293.728
Phải trả, phải nộp khác	752.500.278.841	1.111.749.001.275
Cộng	**885.529.143.788**	**1.277.588.052.281**

19. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người ủy thác đầu tư	10.847.900.000	117.825.900.000
Nhận ký quỹ dài hạn	56.578.496.066	3.274.571.502
Phải trả dài hạn khác	179.626.203.465	85.862.539.342
Cộng	**247.052.599.531**	**206.963.010.844**

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	19.349.510.420.106	18.770.521.592.937
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	76.735.465.407	231.457.099.710
Thuê tài chính	1.812.395.795	7.508.862.782
Trái phiếu phát hành	1.500.000.000.000	1.600.000.000.000
Cộng	**20.928.058.281.308**	**20.609.487.555.429**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số dư đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Tăng, giảm khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển	Tăng, giảm do hợp nhất	Số dư cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	18.770.521.592.937	3.424.211.067.776	(280.516.294.200)	(704.474.374.126)	(1.467.066.244.420)	(393.165.327.861)	19.349.510.420.106
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	231.457.099.710	9.990.000.000	(84.512.411.255)	(3.698.740.300)	(76.500.482.748)		76.735.465.407
Thuê tài chính	7.508.862.782		(3.362.840.000)	(781.546.987)	(1.552.080.000)		1.812.395.795
Trái phiếu phát hành	1.600.000.000.000			(100.000.000.000)			1.500.000.000.000
Cộng	**20.609.487.555.429**	**3.434.201.067.776**	**(368.391.545.455)**	**(808.954.661.413)**	**(1.545.118.807.168)**	**(393.165.327.861)**	**20.928.058.281.308**

21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.566.661.289.860	664.602.135.292	(667.768.990.000)	2.563.494.435.152
Thặng dư vốn cổ phần	242.378.575.045	82.021.126.348	(199.500.552.071)	124.899.149.322
Vốn khác của chủ sở hữu	19.830.454.202	2.141.100.183		21.971.554.385
Cổ phiếu quỹ		(668.870.537)	667.696.444	(1.174.093)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	225.795.247.792	74.369.848.842	(65.887.521.896)	234.277.574.738
Quỹ đầu tư phát triển	874.967.658.618	288.679.926.618	(82.063.482.555)	1.081.584.102.681
Quỹ dự phòng tài chính	172.234.132.858	29.915.562.462	(91.495.526.388)	110.654.168.932
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.764.400.000	2.033.715.744		6.798.115.744
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(281.714.288.095)	478.800.269.803	(610.139.604.585)	(413.053.622.877)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	5.760.332.223	19.355		5.760.351.578
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	76.161.868.993			76.161.868.993
Cộng	**3.906.839.671.495**	**1.621.894.834.110**	**(1.716.187.981.051)**	**3.812.546.524.555**

21.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số vốn đầu tư của các Công ty được hợp nhất	10.369.216.658.532	9.990.145.573.240
Loại trừ các khoản đầu tư lẫn nhau	(4.533.396.303.380)	(4.359.284.853.380)
Vốn đầu tư của các Cổ đông thiểu số	(3.272.325.920.000)	(3.064.199.430.000)
Vốn đầu tư của Tổng công ty	**2.563.494.435.152**	**2.566.661.289.860**

21.2 Thặng dư vốn cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số thặng dư vốn cổ phần của các Công ty được hợp nhất	278.734.618.537	452.674.997.382
Loại trừ vào các khoản đầu tư lẫn nhau	(33.962.549.986)	55.675.858.014
Lợi ích Cổ đông thiểu số	(119.872.919.229)	(265.972.280.351)
Thặng dư vốn cổ phần của Tổng công ty	**124.899.149.322**	**242.378.575.045**

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.272.325.920.000	3.064.199.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	119.872.919.229	265.972.280.351
Vốn khác của chủ sở hữu	18.401.041.121	20.542.141.304
Cổ phiếu quỹ	(1.127.907)	(798.057.029)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	188.502.272.532	116.107.267.271
Quỹ đầu tư phát triển	463.027.028.789	520.155.966.426
Quỹ dự phòng tài chính	92.200.362.498	98.038.987.809
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.797.338.433	4.235.600.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(740.502.621.642)	(633.638.487.915)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	6.916.486	6.935.841
Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi ích của các Công ty liên kết		(84.912.950.276)
Lợi ích cổ đông thiểu số tại các Công ty con	216.960.439.358	530.136.531.260
Cộng	**3.634.590.488.897**	**3.900.045.645.042**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**16.469.242.107.047**	**17.399.281.636.642**
Doanh thu sản xuất công nghiệp	8.034.991.290.660	7.250.428.852.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	668.354.833.413	474.944.002.617
Doanh thu kinh doanh bất động sản	182.396.135.299	211.373.269.145
Doanh thu hoạt động xây dựng	7.525.352.997.011	9.164.183.558.665
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	58.146.850.664	298.351.953.608
Các khoản giảm trừ doanh thu	**177.785.179.578**	**125.014.297.437**
Chiết khấu thương mại	59.015.897.761	85.171.692.412
Giảm giá hàng bán	116.154.685.486	23.201.779.578
Hàng bán bị trả lại	2.614.596.331	16.640.825.447
Doanh thu thuần	**16.291.456.927.469**	**17.274.267.339.205**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản xuất công nghiệp	6.240.097.291.513	5.466.930.308.356
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	336.692.346.197	242.658.658.260
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	123.048.119.643	131.675.216.432
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	6.362.908.025.789	7.603.156.738.189
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	57.396.761.397	270.256.398.047
Cộng	**13.120.142.544.539**	**13.714.677.319.284**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	248.972.555.555	72.160.908.145
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		15.456.513
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.905.797.650	114.819.015.078
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.216.805.511	182.530.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.761.112.683	46.840.808.314
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	222.205.487.358	14.167.585.675
Lãi bán hàng trả chậm	638.993.687	1.950.304.604
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động	227.187.685.585	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.947.649.197	5.845.748.226
Cộng	**773.836.087.226**	**255.982.356.555**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi tiền vay	1.914.398.661.915	1.973.455.022.727
Lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu	185.824.429.840	261.585.811.779
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	20.220.865.499	21.721.555.313
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	170.223.085	8.937.750.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293.508.925.786	28.414.020.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		98.346.646.539
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.744.849.126	61.409.439.054
Chi phí tài chính khác	52.826.080.733	93.597.352.572
Cộng	**2.471.694.035.984**	**2.547.467.599.075**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	16.474.283.128	14.389.625.352
Chi phí vật liệu, bao bì	6.192.695.144	6.137.171.054
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	820.860.909	1.196.940.802
Chi phí khấu hao TSCĐ	754.658.497	2.502.252.220
Chi phí bảo hành		5.814.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.801.224.164	45.273.197.434
Chi phí bằng tiền khác	118.751.690.121	116.621.234.760
Cộng	**225.795.411.963**	**186.126.236.616**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	499.901.777.516	535.639.022.685
Chi phí vật liệu quản lý	38.091.581.182	46.763.926.355
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.855.257.734	13.096.577.746
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.383.589.474	43.097.068.383
Thuế, phí và lệ phí	28.364.834.675	43.607.044.627
Chi phí dự phòng	51.180.335.658	32.492.902.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.358.816.015	113.528.597.808
Chi phí bằng tiền khác	155.701.635.033	185.120.720.780
Cộng	**947.837.827.287**	**1.013.345.861.137**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	12.517.582.462	53.834.678.089
Thu tiền bồi thường	1.144.439.848	1.172.814.897
Công nợ không phải trả	3.234.782.083	5.259.057.929
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		2.634.254.490
Hoàn nhập trích trước chi phí công trình	7.718.467.720	24.944.187.567
Tiền hỗ trợ lãi suất		4.831.439.581
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	8.033.535.376	2.252.399.656
Thu về chuyển nhượng chứng chỉ phát thải	3.916.036.845	5.462.479.752
Thu nhập được ghi nhận trong giai đoạn đầu tư dự án	6.638.346.912	
Phí y tế và bảo vệ công trình	5.414.164.431	4.078.928.511
Thanh lý công cụ, nguyên liệu khác	6.831.079.988	510.546.637
Thu nhập khác	19.717.400.583	34.692.636.005
Cộng	**75.165.836.248**	**139.673.423.114**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	7.499.861.954	34.806.991.625
Phạt vi phạm hợp đồng	1.860.119.396	114.376.974
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính, phạt khác	12.616.458.921	23.574.448.151
Chi phí giai đoạn đầu tư quyết toán	109.580.836.815	
Phí y tế và bảo vệ công trình	5.401.536.862	4.078.928.512
Thuế GTGT không được khấu trừ		52.403.748
Chi phí khác	40.180.004.110	52.438.255.647
Cộng	**177.138.818.058**	**115.065.404.657**

9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Phần lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ phát sinh trong năm của Công ty liên kết	Phần lợi nhuận hoặc lỗ của Công ty mẹ trong công ty liên kết
Công ty Cổ phần BOT Quốc Lộ 2	28,65%	36.241.393.902	3.679.553.253
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	30,00%	2.697.925.443	809.377.633
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	20,60%	9.316.168.190	1.919.070.543
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	44,29%	716.340.658	317.236.513
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	50,00%	207.492.472	(163.303.810)
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	37,96%	(5.766.656.823)	(2.189.290.876)

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Phần lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ phát sinh trong năm của Công ty liên kết	Phần lợi nhuận hoặc lỗ của Công ty mẹ trong công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	36,30%	156.395.083.139	56.772.588.143
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà	36,72%	356.030.750	130.734.491
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	26,86%	44.977.067.406	8.356.601.830
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	33,30%	9.063.046.832	3.017.958.091
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	30,28%	3.095.914.037	(3.422.374.826)
Công ty Cổ phần Thuỷ Điện Đăk Đoa	33,63%	15.693.193.518	459.432.144
Phần lợi nhuận trong Công ty liên kết của Công ty con trong Báo cáo hợp nhất			9.997.624.647
		272.992.999.524	**79.685.207.776**

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Mai Hường	Nguyễn Văn Phúc	Hồ Văn Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Stt	Tên Công ty được hợp nhất	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Mẹ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
A	**Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp**			
1	Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Tòa nhà Viettel, số 16, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	40,77%	40,77%
3	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia lai	40,85%	52,67%
4	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Tầng 3, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	65,00%	65,00%
5	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	64,16%	64,16%
6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tầng 2, Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	65,48%	65,24%
7	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	58,50%	58,50%
8	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tầng 10- 11, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	62,27%	62,27%
9	Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (*)	Tầng 12, Nhà A, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	49,00%	49,00%
10	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	53,17%	58,93%
11	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	Tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	53,33%	53,33%
13	Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,59%	55,39%
14	Công ty Cổ phần ĐTPT Điện Sêsan 3A	Số 96, đường Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Stt	Tên Công ty được hợp nhất	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Mẹ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	55,00%	58,58%
16	Công ty Cổ phần Thuỷ điện Cần Đơn	Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	50,96%	50,96%
17	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam	51,01%	51,01%
18	Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	53,04%	53,04%
19	Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Tầng 5 tòa nhà CT1-Vimeco, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu giấy, thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%
20	Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (*)	Tầng 15, khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	46,15%	46,15%
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	60,92%	60,92%
22	Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	Tầng 15 tháp A, Tòa nhà HH4 - Mỹ Đình Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	58,00%	61,17%
23	Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	100,00%

(*) Đây là các Công ty con do Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Stt	Tên Công ty được hợp nhất	Địa chỉ
B	**Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp**	
1	Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Km 10 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đaklô	Thôn Măng đen, Xã Đắk Long, huyện Kon PLông, tỉnh Kon Tum
3	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng lượng Sông Đà 5	Xã Thèng Phàng, Huyện Xín Mần, Hà Giang
4	Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	Đường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
5	Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
6	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Thành, huyện Bắc Giang, tỉnh Hà Giang
7	Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	Xã Ia mơnông, huyện Chưpăh, tỉnh Gia Lai
8	Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao	18 Hai Bà Trưng, thị xã Ayunpa, tỉnh Gia Lai
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
10	Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà	Số 99A/2.2, đường Thanlwin, quận Kamayut, khu Yangon
11	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lăng, Xã Hà Tây, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai
12	Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - Canada	Nhà G9, Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
13	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Thôn Lại Xá, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
14	Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	Thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xí Mần, tỉnh Hà Giang
15	Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	Bản Đồng Mác, xã Quý Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn
16	Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	Phòng 1004, tầng 10, CT4, khu đô thị mới Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
17	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	C40 - TT6 Khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Stt	Tên Công ty được hợp nhất	Địa chỉ
B	**Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp**	
18	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Lô C25, Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè
19	Công ty TNHH Viet - Lao Power Building	Bản Hatsadi Nua, quận Chanthabuly, thủ đô Vientiane, CHDCND Lào
20	Công ty TNHH Điện Xekaman 1	365 bản Hatsadi Nua, quận Chanthabuly, thủ đô Vientiane, CHDCND Lào
21	Công ty TNHH Điện Xekaman 3	Bản Savang, quận Chanthabuly, thủ đô Vientiane, CHDCND Lào